**Phụ lục A**

(Quy định)

**Quy định về trang bị hệ thống báo cháy tự động, thiết bị báo cháy cục bộ và hệ thống chữa cháy tự động**

**Bảng A.1 - Đối với nhà**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại nhà** | **Hệ thống chữa cháy tự động (1)** | **Hệ thống báo cháy tự động** |
| 1. | Nhà ở riêng lẻ | Chiều cao từ 25 m trở lên | Cao từ 7 tầng hoặc 25 m trở lên  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ) |
| 2. | Nhà ở riêng lẻ kết hợp sản xuất, kinh doanh hàng hóa, chất dễ cháy có phần sản xuất, kinh doanh hàng hóa chất dễ cháy không quá 30% diện tích của nhà (2) | Chiều cao từ 25 m trở lên | Cao từ 3 tầng trở lên hoặc khối tích từ 1 500 m3 trở lên  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi chiều cao thấp hơn 5 tầng và khối tích nhỏ hơn 2 500 m3) |
| 3. | Nhà hỗn hợp | Chiều cao từ 25 m trở lên hoặc diện tích từ 5 000 m2 trở lên | Cao từ 3 tầng trở lên hoặc khối tích từ 1 500 m3 trở lên  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi chiều cao thấp hơn 5 tầng và khối tích nhỏ hơn 1 500 m3) |
| 4. | Chung cư, nhà tập thể; ký túc xá | Chiều cao từ 25 m trở lên hoặc diện tích từ 10 000 m2trở lên | Cao từ 5 tầng trở lên hoặc khối tích từ 2 500 m3 trở lên  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi chiều cao thấp hơn 5 tầng và khối tích nhỏ hơn 5 000 m3) |
| 5. | Nhà chuyên kinh doanh dịch vụ lưu trú (nhà trọ); khách sạn, nhà nghỉ và cơ sở lưu trú được thành lập theo quy định [1] (ngoại trừ bãi cắm trại du lịch) | Chiều cao từ 25 m trở lên hoặc diện tích từ 5 000 m2trở lên | Cao từ 3 tầng trở lên hoặc khối tích từ 2 500 m3 trở lên  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi chiều cao thấp hơn 5 tầng và khối tích nhỏ hơn 5 000 m3) |
| 6. | Nhà dưỡng lão, nhà chăm sóc người khuyết tật | Không phụ thuộc vào quy mô | Không phụ thuộc vào quy mô  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi chiều cao thấp hơn 3 tầng và khối tích nhỏ hơn 1 000 m3) |
| 7. | Nhà trẻ, mẫu giáo, mầm non | Cao từ 4 tầng trở lên (không tính tầng kỹ thuật trên cùng) | Có từ 100 cháu trở lên hoặc khối tích từ 1 000 m3trở lên  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi chiều cao dưới 15 m và khối tích dưới 1 500 m3) |
| 8. | Trường học và các cơ sở giáo dục theo quy định [2] (ngoại trừ mục 6 bảng này) | Chiều cao từ 25 m trở lên | Cao từ 5 tầng trở lên hoặc khối tích từ 5 000 m3 trở lên  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi khối tích nhỏ hơn 2 000 m3) |
| 9. | Đài kiểm soát không lưu, nhà ga sân bay, nhà ga đường sắt, nhà chờ cáp treo vận chuyển người, các nhà dịch vụ bến cảng biển, cảng cạn, cảng thủy nội địa, bến xe khách, trạm dừng nghỉ | Chiều cao từ 25 m hoặc diện tích từ 10 000 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào quy mô.  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi chiều cao thấp hơn 3 tầng và khối tích nhỏ hơn 1 500 m3) |
| 10. | Bưu điện, cơ sở truyền thanh, truyền hình, viễn thông | Chiều cao từ 25 m hoặc diện tích từ 5 000 m2trở lên | Cao từ 3 tầng trở lên hoặc khối tích từ 1 500 m3 |
| 11. | Nhà văn hóa, trung tâm tổ chức sự kiện | Chiều cao từ 25 m hoặc diện tích từ 5 000 m2 trở lên | Cao từ 3 tầng trở lên hoặc khối tích từ 1 500 m3 |
| 12. | Nhà lưu trữ sách; thư viện | Chiều cao từ 25 m hoặc diện tích từ 5 000 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào quy mô  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi khối tích nhỏ hơn 1 500 m3) |
| 13. | Cửa hàng ăn uống, thẩm mỹ viện, kinh doanh dịch vụ xoa bóp; khối nhà của các công trình vui chơi giải trí, thủy cung | Chiều cao từ 25 m hoặc diện tích từ 5 000 m2 trở lên | Khối tích từ 1 000 m3 trở lên  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi chiều cao thấp hơn 3 tầng và khối tích nhỏ hơn 1 500 m3) |
| 14. | Nhà thi đấu thể thao, cung thể thao | Chiều cao từ 25 m trở lên | Khối tích từ 1 500 m3 trở lên hoặc có từ 200 chỗ trở lên  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi khối tích nhỏ hơn 5 000 m3) |
| 15. | Nhà khám, chữa bệnh, lưu trú bệnh nhân của bệnh viện, trạm y tế, phòng khám, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, cơ sở phòng chống dịch bệnh, trung tâm y tế, cơ sở y tế khác theo quy định của pháp luật hiện hành [3] | Chiều cao từ 25 m hoặc diện tích từ 2 000 m2 trở lên | Cao từ 3 tầng trở lên hoặc khối tích từ 1.000 m3 trở lên |
| 16. | Nhà hành chính 3) | Chiều cao từ 25 m trở lên hoặc diện tích từ 5 000 m2 trở lên | Cao từ 5 tầng trở lên hoặc khối tích từ 1 500 m3 trở lên  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi chiều cao thấp hơn 5 tầng và khối tích nhỏ hơn 5 000 m3) |
| 17. | Cửa hàng điện máy, cửa hàng bách hóa, cửa hàng tiện ích và các cửa hàng kinh doanh hàng hóa chất dễ cháy 4) | | |
| 17.1. | Có bố trí tại tầng hầm, tầng bán hầm | Diện tích từ 200 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 17.2. | Bố trí tại trên mặt đất | Chiều cao từ 25 m trở lên hoặc diện tích từ 3 500 m2 trở lên | Cao từ 3 tầng trở lên hoặc khối tích từ 1 000 m3 trở lên  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi chiều cao thấp hơn 5 tầng và khối tích nhỏ hơn 1 500 m3) |
| 18. | Nhà thương mại 5) (ngoại trừ các nhà trưng bày bán xe ô tô), nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc | | |
| 18.1. | Có bố trí tại tầng hàm, tầng bán hầm | Diện tích từ 200 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 18.2. | Bố trí tại trên mặt đất | | |
| 18.2.1. | Một tầng, hai tầng | Diện tích từ 3 500 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 18.2.2. | Từ ba tầng trở lên | Không phụ thuộc vào quy mô | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 18.3. | Nhà kinh doanh chất lỏng cháy và dễ cháy (ngoại trừ hàng hóa được được chứa trong các can, bình có thể tích chứa không lớn hơn 20 lít) | Không phụ thuộc vào quy mô | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 19. | Các nhà thuộc mục 3, mục 10 đến mục 18 của bảng này có bậc chịu lửa IV-V | Diện tích từ 1 200 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích  (Cho phép trang bị thiết bị báo cháy cục bộ khi diện tích dưới 300 m2) |
| 20. | Nhà kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, quán bar, hộp đêm | | |
| 20.1. | Có bố trí tại tầng hầm, tầng bán hầm | Không phụ thuộc vào quy mô | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 20.2. | Bố trí tại trên mặt đất | | |
| 20.2.1. | Một hoặc hai tầng | Diện tích từ 500 m2 trở lên | Không phụ thuộc diện tích |
| 20.2.2. | Từ ba tầng trở lên | Không phụ thuộc diện tích | Không phụ thuộc diện tích |
| 21. | Nhà cho mục đích tôn giáo | Chiều cao từ 25 m trở lên | Cao từ 4 tầng trở lên |
| 22. | Bảo tàng, nhà triển lãm | | |
| 22.1. | Có bố trí tại tầng hầm, tầng bán hầm | Diện tích từ 200 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 22.2. | Bố trí tại trên mặt đất | | |
| 22.2.1. | Một tầng, hai tầng | Diện tích từ 1 000 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 22.2.2. | Từ ba tầng trở lên | Không phụ thuộc vào quy mô | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 23. | Trạm, đội phòng cháy chữa cháy | Chiều cao từ 25 m trở lên | Cao từ 5 tầng trở lên hoặc khối tích từ 5 000 m3 trở lên |
| 24. | Nhà lưu giữ (gara), trưng bày ô tô, xe máy 6) | | |
| 24.1. | Dạng kín | | |
| 24.1.1. | Đặt tại tầng hầm, tầng bán hầm hoặc trên mặt đất từ 02 tầng trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 24.1.2. | Một tầng trên mặt đất | | |
| 24.1.2.1. | Có bậc chịu lửa I, II, III có cấp nguy hiểm cháy kết cấu của nhà S0 | Diện tích từ 7 000 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 24.1.2.2. | Có bậc chịu lửa I, II, III, có cấp nguy hiểm cháy kết cấu của nhà S1 | Diện tích từ 3 600 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 24.1.2.3. | Có bậc chịu lửa IV, có cấp nguy hiểm cháy kết cấu của nhà S0 | Diện tích từ 3 600 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 24.1.2.4. | Có bậc chịu lửa IV, có cấp nguy hiểm cháy kết cấu của nhà S1 | Diện tích từ 2 000 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 24.1.2.5. | Có bậc chịu lửa IV, có cấp nguy hiểm cháy kết cấu của nhà S2, S3 | Diện tích từ 1 000 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 24.1.3. | Gara ô tô cơ khí | Không phụ thuộc vào quy mô | - |
| 24.2. | Dạng hở 7) | | |
| 24.2.1. | Có khoảng cách từ điểm bất kỳ đến cạnh để hở không lớn hơn 12 m | - | Diện tích từ 4 000 m2 hoặc khối tích từ 15 000 m3 trở lên hoặc cao trên 3 tầng |
| 24.2.2. | Có khoảng cách từ điểm bất kỳ đến cạnh để hở lớn hơn 12 m | Diện tích từ 4 000 m2 hoặc khối tích từ 15 000 m3 trở lên hoặc cao trên 3 tầng | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 25. | Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm 8) | - | Diện tích từ 10 000 m2 trở lên |
| 26. | Nhà chế biến và lưu trữ nông sản dạng hạt 8) | Diện tích từ 1 000 m2 trở lên | Diện tích từ 500 m2 trở lên |
| 27. | Nhà kho hạng nguy hiểm cháy C sắp xếp hàng trên giá đỡ có chiều cao để hàng trên 5,5 m | Không phụ thuộc vào quy mô | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 28. | Nhà kho hạng nguy hiểm cháy B, C cao từ 2 tầng trở lên | Không phụ thuộc vào quy mô | Không phụ thuộc vào quy mô |
| **CHÚ THÍCH:**  1) Đối với nhà có từ 2 công năng trở lên không thuộc diện phải trang bị hệ thống chữa cháy tự động theo quy định tại Bảng A.1 nhưng phần công năng bất kỳ của nhà có quy mô thuộc diện phải trang bị hệ thống chữa cháy tự động theo Bảng A.1 thì phải trang bị hệ thống chữa cháy tự động cho phần nhà đó.  Khi bố trí kinh doanh karaoke, vũ trường, quán bar, hộp đêm trong nhà công năng khác nhưng phần kinh doanh karaoke, vũ trường, quán bar, hộp đêm của nhà có quy mô thuộc diện phải trang bị hệ thống chữa cháy tự động theo Bảng A.1 hoặc kinh doanh karaoke, vũ trường, quán bar, hộp đêm được bố trí từ tầng 3 trở lên thì phải trang bị hệ thống chữa cháy tự động cho toàn bộ nhà.  2) Cho phép chỉ trang bị hệ thống báo cháy tự động hoặc thiết bị báo cháy cục bộ tại khu vực sản xuất, kinh doanh, tuy nhiên tại mỗi tầng của nhà phải có thiết bị cảnh báo âm thanh kết nối liên động với hệ thống báo cháy tự động hoặc thiết bị báo cháy cục bộ.  3) Nhà hành chính: trụ sở cơ quan nhà nước các cấp, nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội.  4) Cửa hàng kinh doanh hàng hóa chất dễ cháy bao gồm cửa hàng kinh doanh nội thất, quần áo, chăn nệm, sách báo, vàng mã và các cửa hàng có tính chất tương tự.  5) Nhà thương mại: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.  Cho phép không lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động tại các khu vực lưu trữ và chế biến để bán thịt, cá, trái cây và rau quả (trong bao bì không cháy), xoong nồi, thiết bị, hàng hóa, vật liệu không cháy.  6) Cho phép không bố trí chữa cháy tự động trong các gara để xe ngầm một tầng được xây dựng trên khu đất trống khi sức chứa không quá 25 chỗ;  Trong các gara ô-tô 1 hoặc 2 tầng dạng ngăn (ngăn cách tối thiểu bằng vách ngăn cháy loại 1 có lối ra ngoài trời trực tiếp từ từng ngăn chứa, cho phép không trang bị hệ thống báo cháy và hệ thống chữa cháy tự động, với điều kiện mỗi ngăn không quá 2 xe.  Cho phép không trang bị hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động đối với nhà lưu giữ, trưng bày xe máy cao không quá 02 tầng và diện tích không quá 1 000 m2.  7) Nhà dạng hở: Nhà không có tường bao che ngoài. Nhà cũng được coi là hở nếu công trình có hai cạnh đối diện dài nhất được để hở. Cạnh được coi là được để hở nếu tổng diện tích phần để hở dọc theo cạnh này chiếm không ít hơn 50% diện tích mặt ngoài của nó ở trên từng tầng.  8) Không yêu cầu trang bị hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động đối với nhà dạng hở để chăn nuôi gia súc, gia cầm và nhà chế biến và lưu trữ nông sản dạng hạt. | | | |

**Bảng A.2 - Đối với hạng mục/khu vực**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục/khu vực** | **Hệ thống chữa cháy tự động** | **Hệ thống báo cháy tự động** |
| 1. | Hạng mục cáp 1) của nhà máy điện (không bao gồm phần cáp đặt ở ngoài nhà, công trình) | Không phụ thuộc vào quy mô | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 2. | Hạng mục cáp 1) của trạm biến áp (không bao gồm phần cáp đặt ở ngoài nhà, công trình) | | |
| 2.1. | Có điện áp từ 500 kV trở lên | Không phụ thuộc vào quy mô | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 2.2. | Có điện áp dưới 500 kV. | - | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 3. | Hạng mục cáp 1) của trạm biến áp có điện áp 110-220kV (không bao gồm phần cáp đặt ở ngoài nhà, công trình) với máy biến áp có công suất: | | |
| 3.1. | Từ 63 MVA trở lên | Không phụ thuộc vào quy mô | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 3.2. | Dưới 63 MVA | - | Không phụ thuộc vào quy mô |
| 4. | Hầm cáp trong nhà sản xuất và nhà dân dụng trong đó đặt cáp hoặc dây dẫn có điện áp từ 220V trở lên: | | |
| 4.1. | Khối tích hầm trên 100 m3 | Từ 12 sợi trở lên | Từ 5 sợi trở lên |
| 4.2. | Khối tích hầm từ 10 m3 đến 100 m3 | - | Từ 5 sợi trở lên |
| 5. | Băng tải kín vận chuyển nguyên vật liệu dễ cháy | Chiều dài từ 25 m trở lên | Chiều dài từ 25 m trở lên |
| 6. | Khoảng không gian phía trên trần giả hoặc dưới sàn nâng của các khu vực 2) trong các gian phòng, nhà thuộc diện trang bị hệ thống chữa cháy tự động và/hoặc hệ thống báo cháy tự động) 3) có: | | |
| 6.1. | Đường ống kỹ thuật được bọc bằng vật liệu có tính cháy Ch2-Ch4, không phụ thuộc khối lượng | Không phụ thuộc vào diện tích và thể tích | Không phụ thuộc vào diện tích và thể tích |
| 6.2. | Máng cáp (bó cáp) có điện áp từ 220V trở lên và tổng thể tích chất cháy thuộc nhóm Ch2 đến Ch4 từ 0,007 m3/mét chiều dài trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích và thể tích | Không phụ thuộc vào diện tích và thể tích |
| 6.3. | Máng cáp (bó cáp) có điện áp từ 220V trở lên và tổng thể tích chất cháy thuộc nhóm Ch2 đến Ch4 từ 0,0015 m3 đến dưới 0,007 m3/mét chiều dài | - | Không phụ thuộc vào diện tích và thể tích |
| **CHÚ THÍCH:**  1) Hạng mục cáp trong tiêu chuẩn này bao gồm hầm, đường hầm, giếng, sàn nâng, máng kín, khoang dùng để đặt cáp (bao gồm cả kết hợp với các phương tiện liên lạc khác).  2) Các khu vực áp dụng yêu cầu tại mục 6.1, 6.2 và 6.3 của bảng này, gồm:  - Hành lang thoát nạn, hội trường, tiền sảnh;  - Gian phòng có từ 50 người trở lên;  - Gian phòng cấp nguy hiểm cháy theo công năng nhóm F1.1 và F4.1 và kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, quán bar, hộp đêm.  Cho phép chỉ bố trí đầu phun chữa cháy, đầu báo cháy tại các vị trí các đường ống kỹ thuật và/hoặc đường máng cáp tại không gian phía trên trần treo.  3) Hạng mục cáp đặt tại không gian phía trên trần treo và dưới sàn nâng không phải trang bị hệ thống báo cháy tự động, chữa cháy tự động (ngoại trừ mục 1 đến mục 3 của bảng này), cụ thể:  - Cáp được luồn trong ống hoặc được bọc bằng vật liệu không cháy hoặc có tính cháy Ch1;  - Cáp đơn (dây dẫn) để cấp nguồn cho các hệ thống chiếu sáng và hệ thống cáp thông tin. | | | |

**Bảng A.3- Đối với gian phòng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tượng bảo vệ** | **Hệ thống chữa cháy tự động** | **Hệ thống báo cháy tự động** |
| 1. | **Gian phòng kho** | | |
| 1.1. | Thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A và B | Diện tích từ 300 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 1.2. | Lưu trữ cao su, hạt nhựa; diêm, kim loại kiềm, sản phẩm pháo hoa; len, lông thú; chất cháy khác với khối lượng riêng nhỏ (dưới 3 kg/m3) | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 1.3. | Chứa hàng hóa không cháy nhưng bảo quản trong bao bì cháy được (có tải trọng cháy riêng từ 1 MJ/m2 đến 180 MJ/m2) | - | Diện tích từ 300 m2 trở lên |
| 1.4. | Thuộc hạng nguy hiểm cháy C (không bao gồm các gian phòng nêu tại mục 1.2 và mục 1.3 bảng này) khi được đặt trong các tầng | | |
| 1.4.1. | Trong tầng hầm, tầng bán hầm | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 1.4.2. | Tầng trên mặt đất | Diện tích từ 300 m2 trở lên | Diện tích từ 300 m2 trở lên |
| 1.5. | Kho lạnh | - | Diện tích từ 300 m2 trở lên |
| 2. | **Gian phòng sản xuất** | | |
| 2.1. | Thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A và B | Diện tích từ 300 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 2.2. | Thuộc hạng nguy hiểm cháy C (trừ các phòng nằm trong các nhà và cơ sở chế biến và lưu trữ nông sản dạng hạt) khi được đặt tại các tầng: | | |
| 2.2.1. | Tầng hầm, tầng bán hầm | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 2.2.2. | Tầng trên mặt đất | Diện tích từ 1 000 m2 trở lên | Diện tích từ 300 m2 trở lên |
| 2.3. | Phòng sản xuất sản phẩm chất lỏng dễ cháy: dung môi, sơn, keo dán, ma tít, dung dịch ngâm tẩm, cao su tổng hợp; phòng sản xuất huyền phù từ bột nhôm, keo cao su; phòng sơn, tổng hợp cao su nhân tạo, phòng máy nén có sử dụng tuabin khí, phòng gia nhiệt dầu mỏ và dầu diezel | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 3. | **Gian phòng thông tin liên lạc** |  |  |
| 3.1. | Phòng thông gió, phòng máy biến áp, phòng thiết bị phân tách của các công trình đài phát sóng có công suất phát 150 kW trở lên, các trạm thu sóng với số lượng máy thu từ 20 máy, các trạm thông tin vệ tinh cố định có công suất phát lớn hơn 1 kW, các đài truyền hình chuyển tiếp có công suất phát 25-50 kW, các nút mạng, tổng đài điện thoại liên tỉnh và thành phố, trạm điện báo, điểm khuếch đại thiết bị đầu cuối và trung tâm liên lạc khu vực | - | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 3.2. | Xưởng kỹ thuật của các trạm khuếch đại đầu cuối, trạm chuyển tiếp vô tuyến trung gian, trung tâm truyền và nhận sóng mà không có giám sát hoặc người trực vào buổi tối | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 3.3. | Cơ sở/công trình trạm gốc của hệ thống thông tin vô tuyến di động và trạm chuyển tiếp của hệ thống thông tin vô tuyến di động không có giám sát | Diện tích từ 24 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 3.4. | Phòng tổng đài số, trung tâm kiểm soát điện thoại; trung tâm máy tính, điện báo của bưu điện tỉnh, thành phố trong nhà có khối tích: |  |  |
| 3.4.1. | 40 000 m3 trở lên | Diện tích từ 24 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 3.4.2. | Dưới 40 000 m3 | - | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 3.5. | Phòng tổng đài điện thoại, trong đó thiết bị chuyển mạch là loại điện tử hoặc bán điện tử được lắp đặt cùng với một máy tính được sử dụng như một tổ hợp điều khiển, thiết bị đầu vào, đầu ra; Phòng chứa thiết bị chuyển mạch điện tử, nút, trung tâm truyền thông tài liệu với công suất: 1) 2) |  |  |
| 3.5.1. | 10 000 số, kênh hoặc điểm kết nối trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 3.5.2. | Dưới 10 000 số, kênh hoặc điểm kết nối | - | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 3.6. | Phòng chuyên dụng (dành riêng) cho thiết bị chia, kết nối có sử dụng máy vi tính để điều khiển các tổng đài điện thoại tự động với công suất trạm: |  |  |
| 3.6.1. | 10 000 kênh liên tỉnh, thành phố trở lên | Diện tích từ 24 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 3.6.2. | Dưới 10 000 kênh liên tỉnh, thành phố | - | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 3.7. | Phòng để xử lý, phân loại, lưu trữ và chuyển phát bưu kiện, thư từ, điện tín, điện báo, báo chí | Diện tích từ 500 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 4. | **Gian phòng, buồng giao thông vận tải** | | |
| 4.1. | Các phòng, buồng sản xuất, sửa chữa, gia công tàu hỏa, tàu điện, tàu thủy (máy điện, thiết bị, sửa chữa và gia công toa tàu, bánh, động cơ...) | Diện tích từ 1 000 m2 trở lên | Diện tích từ 300 m2 trở lên |
| 4.2. | Phòng và công trình thành phần của hệ thống tàu điện ngầm (trừ lối đi và sảnh chờ hành khách, đường hầm tàu điện, trạm bơm nước, thiết bị sưởi, buồng thông gió) | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 4.3. | Phòng sửa chữa, bảo dưỡng, lưu giữ ô tô | | |
| 4.3.1. | Gian phòng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô | Diện tích từ 700 m2 trở lên | Diện tích từ 300 m2 trở lên |
| 4.3.2. | Phòng lưu giữ ô tô trong nhà có công năng khác (trừ trong nhà ở), đặt tại: | | |
| 4.3.2.1. | Tầng nổi | Từ 3 xe ô tô trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 4.3.2.2. | Tầng hầm, tầng bán hầm (kể cả dưới gầm cầu) | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 4.4. | Phòng tháo lắp động cơ máy bay, thiết bị bay, sác si và bánh xe máy bay, trực thăng; phòng sản xuất, sửa chữa động cơ máy bay | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 5. | **Gian phòng công năng công cộng** | | |
| 5.1. | Phòng lưu trữ thư viện với số lượng các loại tài liệu, sách: | | |
| 5.1.1. | Từ 250 000 đơn vị trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 5.1.2. | Dưới 250 000 đơn vị | - | Diện tích từ 300 m2 trở lên |
| 5.2. | Phòng trưng bày, triển lãm 3) | Diện tích từ 1 000 m2 trở lên | Diện tích từ 500 m2 trở lên |
| 5.3. | Phòng bảo quản và trưng bày tác phẩm, vật phẩm giá trị của viện bảo tàng 3) | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 5.4. | Trong các nhà phục vụ mục đích văn hóa và giải trí (nhà hát, câu lạc bộ, phòng hòa nhạc, chiếu phim và hòa nhạc, tổ chức sự kiện, nhà văn hóa, rạp xiếc, trường quay,...) có sân khấu và khán phòng: | | |
| 5.4.1. | Với sức chứa từ 700 chỗ ngồi trở lên 4) | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 5.4.2. | Với sức chứa từ 400 chỗ trở lên và diện tích sân khấu từ 100 m2trở lên 4) | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 5.4.3. | Nhà kho để đồ trang trí, đồ dùng và đạo cụ | Diện tích từ 100 m2 trở lên | Diện tích từ 100 m2 trở lên |
| 5.5. | Trường quay | Diện tích từ 1 000 m2 trở lên | Diện tích từ 300 m2 trở lên |
| 5.6. | Phòng lưu trữ tiền trong ngân hàng, kho bạc | Khối tích từ 100 m3 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 5.7. | Phòng bảo quản hành lý xách tay, kho chứa vật liệu cháy được ở nhà ga (kể cả sân bay) bố trí ở các tầng: | | |
| 5.7.1. | Trong tầng hầm, tầng bán hàm | Không phụ thuộc vào diện tích | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 5.7.2. | Tầng trên mặt đất | Diện tích từ 300 m2 trở lên | Diện tích từ 300 m2 trở lên |
| 5.8. | Buồng, phòng bảo quản vật liệu cháy được bố trí ở: | | |
| 5.8.1. | Dưới khán đài công trình thể thao có mái che | Diện tích từ 100 m2 trở lên | Diện tích từ 100 m2 trở lên |
| 5.8.2. | Trong công trình thể thao có mái che với sức chứa từ 800 chỗ trở lên | Diện tích từ 100 m2 trở lên | Diện tích từ 100 m2 trở lên |
| 5.8.3. | Dưới khán đài công trình thể thao ngoài trời có sức chứa trên 3 000 chỗ | Diện tích từ 100 m2 trở lên | Diện tích từ 100 m2 trở lên |
| 5.9. | Phòng máy chủ chuyên dụng | Diện tích từ 24 m2 trở lên | Diện tích từ 24 m2 trở lên |
| 5.10. | Gian phòng thương mại trong tòa nhà công năng khác, bố trí ở: | | |
| 5.10.1. | Trong tầng hàm, tầng bán hầm | Diện tích từ 200 m2 trở lên | Không phụ thuộc vào diện tích |
| 5.10.2. | Tầng trên mặt đất | Diện tích từ 500 m2 trở lên | Diện tích từ 500 m2 trở lên |
| 5.11. | Gian phòng kinh doanh chất lỏng cháy và dễ cháy (ngoại trừ hàng hóa được được chứa trong các can, bình có thể tích chứa không lớn hơn 20 lít) | Không phụ thuộc vào quy mô | Không phụ thuộc vào quy mô |
| **CHÚ THÍCH:**  1) Cho phép không lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động cho toàn bộ gian phòng, khi trong gian phòng này được lắp đặt hệ thống báo cháy tự động và tất cả các thiết bị điện, điện tử (bao gồm cả thiết bị của hệ thống kiểm soát quy trình tự động) được bảo vệ bởi các thiết bị chữa cháy tự động theo tiêu chuẩn quốc gia và các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài được phép áp dụng tại Việt Nam.  2) Để bảo vệ các gian phòng này, hệ thống chữa cháy tự động không gây hư hỏng hoặc trục trặc cho thiết bị trong trường hợp kích hoạt sai.  3) Yêu cầu này không áp dụng cho các gian phòng tạm thời được sử dụng cho triển lãm, trưng bày.  Khi đặt ô tô trong các phòng trưng bày và thương mại, các gian phòng này phải được trang bị hệ thống chữa cháy tự động theo quy định tại mục 5.3 và mục 5.11 của bảng này.  4) Khi diện tích sân khấu từ 100 m2 trở lên thì phải có giải pháp ngăn cháy giữa khu vực sân khấu và khu vực khán giả (bằng màn nước ngăn cháy drencher hoặc màn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tối thiểu EI 60).  Diện tích của gian phòng quy định trong Bảng này được hiểu là diện tích của một phần tòa nhà được bao quanh bởi các bộ phận ngăn cháy với giới hạn chịu lửa: tường, sàn, vách ngăn - không thấp hơn EI 45. Trường hợp các gian phòng được ngăn cách bằng các kết cấu có giới hạn chịu lửa thấp hơn EI 45 thì diện tích của gian phòng là tổng diện tích các gian phòng này, đồng thời xem xét đến phần công năng của phòng có yêu cầu trang bị cao nhất theo quy định của Phụ lục này.  Ghi chú: Các gian phòng sản xuất và các gian phòng kho, kể cả các phòng thì nghiệm và nhà xưởng có diện tích trên 50 m2 trong các nhà thuộc nhóm F1, F2, F3 và F4 thì áp dụng quy định của tiêu chuẩn này như đối với gian phòng F5. | | | |

**Bảng A.4. Đối với thiết bị**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tượng bảo vệ** | **Hệ thống chữa cháy tự động** | **Hệ thống báo cháy tự động** |
| 1. | Buồng sơn sử dụng chất lỏng dễ cháy hoặc chất lỏng cháy | Không phụ thuộc vào loại thiết bị | Không phụ thuộc vào loại thiết bị |
| 2. | Buồng sấy | Không phụ thuộc vào loại thiết bị | Không phụ thuộc vào loại thiết bị |
| 3. | Tháp thu hồi chất thải cháy được 1) | Không phụ thuộc vào loại thiết bị | Không phụ thuộc vào loại thiết bị |
| 4. | Máy biến áp làm mát bằng dầu với điện áp: | | |
| 4.1. | Điện áp 500 kV trở lên | Không phụ thuộc công suất | Không phụ thuộc công suất |
| 4.2. | Điện áp 220 kV | Công suất từ 200 MVA trở lên | Không phụ thuộc công suất |
| 4.3. | Điện áp 110 kV, lắp đặt trong các nhà máy điện | Công suất từ 63 MVA trở lên | Công suất từ 63 MVA trở lên |
| 4.4. | Điện áp 110 kV được đặt trong gian phòng của trạm biến áp | Công suất từ 63 MVA trở lên | Không phụ thuộc công suất |
| 5. | Máy biến áp đặt trong gian phòng của nhà có công năng khác (không bao gồm mục 4 của bảng này) | Công suất từ 63 MVA trở lên hoặc điện áp từ 110 KV trở lên | Không phụ thuộc công suất |
| 6. | Các trạm điện thử nghiệm dùng máy phát điện diezel, xăng thiết kế trên xe ô tô hoặc rơ móoc | Không phụ thuộc vào diện tích | - |
| 7. | Thùng, téc chứa chất lỏng dễ cháy đặt nổi | có dung tích chứa từ 3 m3 trở lên | - |
| **CHÚ THÍCH:**  1) Cho phép sử dụng thiết bị chữa cháy tự động thay thế hệ thống chữa cháy tự động. | | | |

**CHÚ THÍCH:**

Dấu “-” trong các bảng tại Phụ lục A được hiểu là không bắt buộc phải trang bị hệ thống báo cháy tự động/chữa cháy tự động (Ngoại trừ các gian phòng, khu vực/hạng mục nằm trong nhà thuộc diện trang bị hệ thống báo cháy tự động/chữa cháy tự động theo Bảng A.1)